

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẠ LANG
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2018/HNGĐ-ST

Ngày 18/7/2018

V/v: Xin ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẠ LANG - CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Văn Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nông Văn Trảng.

2. Ông Hà Kim Huân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ma Thị Sao - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hạ Lang, Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hạ Lang tham gia phiên tòa: Ông Mông Văn Du - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hạ Lang, Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2018/TLST-HNGĐ ngày 28/5/2018 về việc xin ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 214/2018/QĐXXDS - ST ngày 05 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nông Văn D.

Nơi cư trú: Xóm HD, thị trấn TN, huyện HL, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Nông Thị V.

Nơi cư trú: Xóm BD, xã TL, huyện HL, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Nông Văn A, Hoàng Thị Á.
Cùng nơi cư trú: Xóm BD, xã TL, huyện HL, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 20/5/2018 và các lời khai tiếp theo tại Tòa, nguyên đơn Nông Văn D trình bày: Giữa nguyên đơn và bị đơn Nông Thị V tổ chức cưới năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn. Việc cưới xin do bố mẹ sắp đặt nên cuộc sống hôn nhân không được hạnh phúc. Đến năm 2004 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không quan tâm đến nhau. Hai vợ chồng

đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Hai người có một con chung tên Nông Mạnh D, sinh ngày 17/10/2004x. Tài sản chung, có ngôi nhà cấp bốn ở BD, nhưng bố mẹ đứng tên bà đồ đất, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên anh D yêu cầu được ly hôn chị V. Sau khi ly hôn, anh yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con.

Tại đơn khiếu nại ngày 07/6/2018, bị đơn xác nhận những vấn đề về quan hệ hôn nhân, con cái, tài sản như anh D trình bày là đúng. Tuy nhiên chị không có mâu thuẫn gì với chồng, anh D tự ý bỏ nhà đi sinh sống ở nơi khác. Ngoài nhà cấp bốn ở quê, hai vợ chồng còn có căn nhà ở xóm PL, thị trấn TN, căn nhà này chị yêu cầu chuyển nhượng cho con trai. Khoản tiền vay tại Ngân hàng anh D phải có trách nhiệm tự thanh toán. Nay chồng làm đơn xin ly hôn, chị nhất trí. Sau khi ly hôn con tự quyết định việc ở với bố hoặc mẹ.

Trong đơn nhận ngày 08/6/2018, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông A, bà Á khai: Ông bà có căn nhà ngói bốn gian ở BD, nay phân chia cho các con như sau: Nông Văn D hưởng gian trái hướng đông; Nông Văn D1 hưởng gian trái thứ 3; Nông Thị V và cháu D2 hưởng gian thứ tư hướng tây; ông bà hưởng gian giữa thứ 2. Ngôi nhà xây cấp bốn do D và V tự thỏa thuận.

Cháu Nông Mạnh D2 khai: Cháu có biết việc bố mẹ làm đơn xin ly hôn, hiện nay cháu đang sống cùng bố. Nếu bố mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng được sống cùng mẹ. Ngày 18/7/2018, cháu D2 thay đổi lời khai và có nguyện vọng được sống với bố.

Ngày 21/6/2018, Tòa án tiến hành hòa giải, các bên tự nguyện thỏa thuận được như sau:

- Về tình cảm: Anh D và chị V cùng đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng;
- Về con chung: Giao con chung cho chị V nuôi dưỡng;
- Về tài sản chung và các khoản nợ: Các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Các bên đương sự không thống nhất được mức cấp dưỡng, chị V yêu cầu 5.000.000đ/tháng, anh D nhất trí mức 500.000đ - 700.000đ/tháng. Ngoài ra, do không còn liên quan đến vụ án nên ông A và bà Á đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa:

Anh D yêu cầu được ly hôn, nuôi con chung và buộc chị V cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng). Các vấn đề khác không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị V không nhất trí ly hôn, muốn được đoàn tụ. Nếu anh D kiên quyết ly hôn thì chị nhất trí và cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 500.000đ (năm trăm nghìn đồng). Vì hiện nay chị ở nhà làm ruộng không có thu nhập. Các vấn đề khác không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Kiểm sát viên phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tổ tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của đương sự, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không có gì sai phạm. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 2 Điều 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 218, 244 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, điểm c khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên:

Không công nhận Nông Văn D và Nông Thị V là vợ chồng;

Giao con chung cho anh D nuôi dưỡng và buộc chị V cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 700.000đ;

Anh D phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm; chị V phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phân chia tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về tố tụng*: Ông Nông Văn A và bà Hoàng Thị Á đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Nông Văn D và chị Nông Thị V kết hôn năm 2000, việc kết hôn do bố mẹ sắp đặt nhưng có được tìm hiểu. Sau khi kết hôn không làm thủ tục đăng ký theo quy định của pháp luật. Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.*”

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

Mặt khác, theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*”. Như vậy, việc kết hôn giữa anh Nông Văn D và chị Nông Thị V không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3]. *Về con chung*: Chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa anh D và chị V, về việc giao con chung tên Nông Mạnh D2, sinh ngày 17/10/200x cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu D2 đủ 18 tuổi. Xét thấy, hiện nay chị V không có thu nhập ổn định, không có tài sản riêng, nên yêu cầu cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000đ của anh D, chị V không đủ điều kiện để thi hành. Tuy nhiên mức 500.000đ/tháng của chị V đưa ra là thấp hơn quy định của pháp luật. Do đó, cần buộc chị V cấp

đường 700.000đ/tháng (bảy trăm nghìn đồng) là phù hợp. Phương thức cấp dưỡng theo tháng, kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

[4]. *Về tài sản chung và các khoản nợ*: Các bên đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự thì anh D và chị V vẫn có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng và xem xét vấn đề tài sản chung, các khoản nợ bằng một vụ án khác theo quy định.

[5]. *Về án phí*: Anh D phải chịu 300.000đ tiền án phí sơ thẩm về Hôn nhân gia đình; chị V phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con, theo điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 58, 107 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Tuyên bố, xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận anh Nông Văn D và chị Nông Thị V là vợ chồng.

2. *Về con chung*: Giao con chung tên Nông Mạnh D2, sinh ngày 17/10/200x cho anh D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Buộc chị V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 700.000đ (bảy trăm nghìn đồng) đến khi cháu D2 đủ 18 tuổi (hoặc đến khi có Quyết định, Bản án khác của Tòa án thay thế), phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

Chị V có quyền thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được quyền cản trở.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. *Về tài sản chung và các khoản nợ*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về án phí*: Áp dụng điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 300.000đ, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ, do Chi cục thi hành án dân sự huyện Hạ

Lang thu. Chị V phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con số tiền 300.000đ để sung quỹ Nhà nước

Anh D, chị V có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông A, bà Á có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt Bản án hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS huyện;
- Chi cục THA dân sự huyện;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nông Văn Tùng

